TỪ VỰNG TOCFL BAND A - PHỒN THỂ

- LEVEL A1 -

———

A				
啊	ā	A1	(P)	a, à, á
愛	ài	A1	(VS)	yêu, thích
安靜	ānjìng	A1	(VS)	yên tĩnh
B				
吧	ba	A1	(P)	nhé, hả?
八	bā	A1	(Det)	tám
把	bǎ	A1	(Prep)	trợ từ xử lý, cái (dao, dù…)
爸爸	bàba	A1	(N)	cha
百	bǎi	A1	(Det)	trăm
百貨公司	bǎihuògōngsī	A1	(N)	Công ty bách hóa, TTTM
白色	báisè	A1	(N)	màu trắng
班	bān	A1	(M)	Chuyến (xe, máy bay)
班	bān	A1	(N)	lớp
搬	bān	A1	(VA)	dời
半	bàn	A1	(Det)	nửa,rưỡi
幫	bāng	A1	(VA)	giúp
辦公室	bàngōngshì	A1	(N)	văn phòng
棒球	bàngqiú	A1	(N)	bóng chày
包子	bāozi	A1	(N)	bánh bao
報紙	bàozhǐ	A1	(N)	báo

杯	bēi	A1	(M)	ly
被	bèi	A1	(Prep)	bị, được
北邊	běi biān	A1	(N)	hướng Bắc
杯子	bēizi	A1	(N)	cái ly
本	běn	A1	(M)	cuốn
本子	běnzi	A1	(N)	tập
比	bǐ	A1	(Prep)	so sánh
筆	bǐ	A1	(N)	bút, viết
別的	biéde	A1	(Det)	cái khác
比較	bǐjiào	A1	(Adv)	khá là, …hơn
比賽	bǐsài	A1	(N)	trận đấu
比賽	bǐsài	A1	(VA)	thi đấu
不客氣	búkèqì	A1		đừng khách sáo
不	bù	A1	(Adv)	đừng
不好意思	bùhǎoyìsi	A1		ngại
C				
才	cái	A1	(Adv)	mới (sớm)
菜	cài	A1	(N)	món ăn, rau
參加	cānjiā	A1	(VA)	tham gia
餐廳	cāntīng	A1	(N)	nhà hàng
飯館	fànguǎn			
茶	chá	A1	(N)	trà
長	cháng	A1	(VS)	dài
常常	chángcháng	A1	(Adv)	thường
唱歌	chànggē	A1	(VA)	ca hát
吵	chǎo	A1	(VS)	ồn, làm ồn

車(子)	chē(zi)	A1	(N)	xe
車站	chēzhàn	A1	(N)	trạm xe
成績	chéngjī	A1	(N)	thành tích
吃	chī	A1	(VA)	ăn
吃飽	chībǎo	A1	(VS)	ăn no
吃飯	chīfàn	A1	(VA)	ăn cơm
穿	chuān	A1	(VA)	mặc
船	chuán	A1	(N)	thuyền
窗	chuāng	A1	(N)	cửa sổ
床	chuáng	A1	(N)	giường
廚房	chúfáng	A1	(N)	nhà bếp
國	chūguó	A1	(VA)	đi nước ngoài
來	chūlái	A1	(VA)	ra
去	chūqù	A1	(VA)	đi ra
春天	chūntiān	A1	(N)	mùa xuân
次	cì	A1	(M)	lần
從	cóng	A1	(Prep)	từ
錯	cuò	A1	(VS)	sai, nhầm
D				
打	dǎ	A1	(VA)	đánh
打電話	dǎdiànhuà	A1	(VA)	gọi điện thoại
打開	dǎkāi	A1	(VA)	mở ra
大	dà	A1	(VS)	lớn
大家	dàjiā	A1	(N)	mọi người
大樓	dàlóu	A1	(N)	nhà lầu
大樓	dàngāo	A1	(N)	bánh kem

當然	dāngrán	A1	(Adv)	đương nhiên
到	dào	A1	(VA)	đến, tới
大學	dàxué	A1	(N)	đại học
的	de	A1	(P)	trợ từ sở hữu, nhấn mạnh
得	de	A1	(P)	trợ từ bổ ngữ trình độ
等	děng	A1	(VA)	chờ, đợi
第	dì	A1	(Det)	thứ tự
點(鐘)	diǎn(zhōng)	A1	(M)	
電話	diànhuà	A1	(N)	điện thoại
電腦	diànnǎo	A1	(N)	máy vi tính
電視(機)	diànshì(jī)	A1	(N)	Tivi
電影	diànyǐng	A1	(N)	phim
電影院	diànyǐngyuàn	A1	(N)	rạp chiếu phim
弟弟	dìdi	A1	(N)	em trai
地方	dìfāng	A1	(N)	nơi
地上	dìshàng	A1	(N)	dưới đất, trên mặt đất
地圖	dìtú	A1	(N)	bản đồ
東邊	dōngbiān	A1	(N)	hướng Đông
冬天	dōngtiān	A1	(N)	mùa đông
東西	dōngxī	A1	(N)	đồ
懂	dǒng	A1	(VS)	hiểu
都	dōu	A1	(Adv)	đều
對	duì	A1	(VS)	đúng, đối với
對不起	duìbùqǐ	A1		xin lỗi
對面	duìmiàn	A1	(N)	đối diện
多	duō	A1	(Adv)	nhiều lên

多	duō	A1	(VS)	nhiều
多少	duōshǎo	A1	(Adv)	bao nhiêu
肚子	dùzǐ	A1	(N)	bụng
E				
餓	è	A1	(VS)	đói
二	èr	A1	(Det)	hai
兒子	érzi	A1	(N)	con trai (của ai)
F				
飯	fàn	A1	(N)	cơm, bữa ăn
放	fàng	A1	(VA)	để, đặt
方便	fāngbiàn	A1	(VS)	tiện lợi
房間	fángjiān	A1	(N)	phòng
房子	fángzi	A1	(N)	nhà
非常	fēicháng	A1	(Adv)	vô cùng
飛機	fēijī	A1	(N)	máy bay
機場	jīchǎng	A1	(N)	sân bay
分鐘	fēnzhōng	A1	(M)	phút
封	fēng	A1	(M)	bức (thư)
風	fēng	A1	(N)	gió
風景	fēngjǐng	A1	(N)	phong cảnh
附近	fùjìn	A1	(N)	gần đây, ở gần
G				

乾淨	gānjìng	A1	(VS)	sạch sẽ
感冒	gǎnmào	A1	(VS)	cảm
高	gāo	A1	(VS)	cao
高興	gāoxìng	A1	(VS)	vui
告訴	gàosù	A1	(VA)	nói cho biết
個	gè	A1	(M)	lượng từ: cái, người…
哥哥	gēge	A1	(N)	anh trai
給	gěi	A1	(VA)	cho
跟	gēn	A1	(Conj)	cùng, và
更	gèng	A1	(Adv)	còn…hơn nữa
公共汽車	gōnggòng qìchē	A1	(N)	xe buýt
公車	gōngchē			
功課	gōngkè	A1	(N)	bài tập về nhà, học hành
公司	gōngsī	A1	(N)	công ty
公寓	gōngyù	A1	(N)	chung cư
公園	gōngyuán	A1	(N)	công viên
工作	gōngzuò	A1	(N)	công việc
狗	gǒu	A1	(N)	chó
關	guān	A1	(VA)	đóng
貴	guì	A1	(VS)	mắc tiền
過	guò	A1	(P)	…qua
過	guò	A1	(VA)	đi qua
國家	guójiā	A1	(N)	nước, đất nước
H				
孩子	háizi	A1	(N)	con, trẻ
海邊	hǎibiān	A1	(N)	bãi biển

還是	háishì	A1	(Conj)	hay là
寒假	hánjià	A1	(N)	nghỉ đông
好	hǎo	A1	(Adv)	rất
好	hǎo	A1	(VS)	tốt
好吃	hǎochī	A1	(VS)	ăn ngon
好像	hǎoxiàng	A1	(Adv)	hình như
好玩	hǎowán	A1	(VS)	chơi vui
號	hào	A1	(M)	số, ngày
號碼	hàomǎ	A1	(N)	số
喝	hē	A1	(VA)	uống
和	hé	A1	(Conj)	và
很	hěn	A1	(Adv)	rất
紅色	hóngsè	A1	(N)	màu đỏ
後面	hòumiàn	A1	(N)	phía sau
花(兒)	huā(er)	A1	(N)	bông hoa
畫	huà	A1	(N)	tranh
畫畫	Huà huà	A1	(VA)	vẽ tranh
壞	huài	A1	(VS)	xấu, hư
換	huàn	A1	(VA)	đổi
黃色	huángsè	A1	(N)	màu vàng
歡迎	huānyíng	A1	(VS)	hoan nghênh
華語/華文	huáyǔ / huáwén	A1	(N)	tiếng Hoa
回家	huíjiā	A1	(VA)	về nhà
回來	huílái	A1	(VA)	quay lại
回去	huíqù	A1	(VA)	đi về

會	huì	A1	(VS)	biết, sẽ
活動	huódòng	A1	(N)	hoạt động, chương trình
火車	huǒchē	A1	(N)	xe lửa
J				
幾	jǐ	A1	(Det)	mấy, vài
寄	jì	A1	(VA)	gửi
加	jiā	A1	(VA)	thêm, cộng
家	jiā	A1	(N)	nhà, gia đình
家人	jiārén	A1	(N)	người nhà
間	jiān	A1	(M)	căn (phòng)
件	jiàn	A1	(M)	chiếc (áo)
健康	jiànkāng	A1	(VS)	khỏe mạnh
見面	jiànmiàn	A1	(VA)	gặp mặt
腳	jiǎo	A1	(N)	chân
腳踏車	jiǎotàchē	A1	(N)	xe đạp
自行車	zìxíngchē			
叫	jiào	A1	(VA)	tên là, được gọi là
教室	jiàoshì	A1	(N)	phòng học
記得	jìdé	A1	(VS)	nhớ
接	jiē	A1	(VA)	đón
結束	jiéshù	A1	(VS)	kết thúc
介紹	jièshào	A1	(VA)	giới thiệu
今年	jīnnián	A1	(N)	năm nay
今天	jīntiān	A1	(N)	hôm nay

近	jìn	A1	(VS)	gần
進步	jìnbù	A1	(VS)	tiến bộ
進來	jìnlái	A1	(VA)	đi vào
進去	jìnqù	A1	(VA)	đi vô
九	jiǔ	A1	(Det)	chín
久	jiǔ	A1	(VS)	lâu
酒	jiǔ	A1	(N)	rượu
就	jiù	A1	(Adv)	thì
舊	jiù	A1	(VS)	cũ
覺得	juédé	A1	(VS)	cảm thấy
K				
咖啡	kāfēi	A1	(N)	cà phê
開	kāi	A1	(VA)	lái, mở
開車	kāichē	A1	(VA)	lái xe
開始	kāishǐ	A1	(VS)	bắt đầu
看	kàn	A1	(VA)	xem
考試	kǎoshì	A1	(N)	kì thi
考試	kǎoshì	A1	(VA)	thi
卡片	kǎpiàn	A1	(N)	thiệp
可樂	kělè	A1	(N)	coca
可能	kěnéng	A1	(Adv)	có thể, có lẽ
可是	kěshì	A1	(Conj)	nhưng
可以	kěyǐ	A1	(Adv)	có thể, được
課	kè	A1	(N)	bài, khóa học
客廳	kètīng	A1	(N)	phòng khách
褲子	kùzi	A1	(N)	quần

快	kuài	A1	(Adv)	mau
快	kuài	A1	(VS)	nhanh
塊	kuài	A1	(M)	đồng, cục, viên, miếng
快樂	kuàilè	A1	(VS)	vui vẻ
L				
來	lái	A1	(VA)	đến
籃球	lánqiú	A1	(N)	bóng rổ
老師	lǎoshī	A1	(N)	giáo viên
了	le	A1	(P)	…rồi
了	le	A1	(P)	đã…
累	lèi	A1	(VS)	mệt
冷	lěng	A1	(VS)	lạnh
冷氣(機)	lěngqì(jī)	A1	(N)	máy lạnh
離	lí	A1	(VA)	cách
離開	líkāi	A1	(VA)	rời xa
裡面	lǐmiàn	A1	(N)	bên trong
兩	liǎng	A1	(Det)	hai
六	liù	A1	(Det)	sáu
樓	lóu	A1	(M)	lầu
樓上	lóushàng	A1	(N)	trên lầu
樓下	lóuxià	A1	(N)	dưới lầu
路	lù	A1	(N)	đường, lộ
路口	lùkǒu	A1	(N)	giao lộ
旅行	lǚxíng	A1	(VA)	du lịch
綠色	lǜsè	A1	(N)	màu xanh lá
M				

嗎	ma	A1	(P)	trợ từ nghi vấn
媽媽	māma	A1	(N)	mẹ
買	mǎi	A1	(VA)	mua
賣	mài	A1	(VA)	bán
忙	máng	A1	(VS)	bận
貓	māo	A1	(N)	mèo
毛	máo	A1	(M)	lông
每	měi	A1	(Det)	mỗi
美國	měiguó	A1	(N)	nước Mỹ
沒	méi	A1	(Adv)	đã không, không có
沒(有)	méi(yǒu)	A1	(P)	không, không có
沒關係	méiguānxì	A1	(VS)	không sao
沒問題	méiwèntí	A1	(VS)	không vấn đề
妹妹	mèimei	A1	(N)	em gái
門	mén	A1	(N)	cửa
門口	ménkǒu	A1	(N)	ngoài cửa
面	miàn	A1	(N)	mì
麵包	miànbāo	A1	(N)	bánh mì
明年	míngnián	A1	(N)	năm tới
明天	míngtiān	A1	(N)	ngày mai
名字	míngzì	A1	(N)	tên
N				
拿	ná	A1	(VA)	lấy
哪裡/兒	nǎlǐ/er	A1	(N)	đâu
那裡/兒	nàlǐ/er	A1	(N)	chỗ đó
那些	nàxiē	A1	(Det)	những thứ đó

難	nán	A1	(VS)	khó
南(邊)	nán(biān)	A1	(N)	phía nam
男孩	nánhái	A1	(N)	con trai, cậu bé
男生	nánshēng	A1	(N)	con trai
呢	ne	A1	(P)	trợ từ ngữ khí: thì sao? Nè?
能	néng	A1	(Adv)	có thể
你	nǐ	A1	(N)	bạn
你們	nǐmen	A1	(N)	các bạn
年	nián	A1	(N)	năm
您	nín	A1	(N)	ngài, ông, bà, anh, chị
牛奶	niúnǎi	A1	(N)	sữa bò
女兒	nǚér	A1	(N)	con gái (của ai)
女孩	nǚhái	A1	(N)	con gái, cô bé
女生	nǚshēng	A1	(N)	con gái
P				
跑步	pǎobù	A1	(VA)	chạy bộ
朋友	péngyǒu	A1	(N)	bạn bè
便宜	piányi	A1	(VS)	rẻ tiền
票	piào	A1	(N)	vé
漂亮	piāoliàng	A1	(VS)	xinh đẹp
皮包	píbāo	A1	(N)	túi xách
瓶	píng	A1	(M)	chai
Q				
七	qī	A1	(Det)	7
騎	qí	A1	(VA)	chạy xe 2 bánh
千	qiān	A1	(Det)	ngàn

錢	qián	A1	(N)	tiền
前面	qiánmiàn	A1	(N)	phía trước
錢包	qiánbāo	A1	(N)	ví tiền
起床	qǐchuáng	A1	(VA)	thức dậy
請	qǐng	A1	(VA)	mời, xin
請問	qǐngwèn	A1		xin hỏi
球	qiú	A1	(N)	bóng,banh
秋天	qiūtiān	A1	(N)	mùa thu
去	qù	A1	(VA)	đi
去年	qùnián	A1	(N)	năm ngoái
R				
熱	rè	A1	(VS)	nóng
熱狗	règǒu	A1	(N)	hotdog
熱鬧	rènào	A1	(VS)	náo nhiệt
人	rén	A1	(N)	người
認識	rènshi	A1	(VS)	quen biết, nhận ra
日本	rìběn	A1	(N)	Nhật bản
容易	róngyì	A1	(VS)	dễ
肉	ròu	A1	(N)	thịt
S				
三	sān	A1	(Det)	3
傘	sǎn	A1	(N)	dù
山	shān	A1	(N)	núi
上	shàng	A1	(VA)	lên, trên
上面	shàng miàn	A1	(N)	phía trên
上班	shàngbān	A1	(VA)	vào làm, đi làm

商店	shāngdiàn	A1	(N)	cửa hàng
上課	shàngkè	A1	(VA)	lên lớp
上網	shàngwǎng	A1	(VA)	lên mạng
上午	shàngwǔ	A1	(N)	buổi sáng
少	shǎo	A1	(VS)	ít
誰	shéi	A1	(N)	ai
生病	shēngbìng	A1	(VS)	bị bệnh
生日	shēngrì	A1	(N)	sinh nhật
身體	shēntǐ	A1	(N)	cơ thể, sức khỏe
什麼	shénme	A1	(Det)	gì, cái gì
十	shí	A1	(Det)	10
時候	shíhòu	A1	(N)	lúc, khi
時間	shíjiān	A1	(N)	thời gian
時鐘	shízhōng	A1	(N)	đồng hồ
是	shì	A1	(VA)	là, phải
收到	shōudào	A1	(VA)	nhận được
手	shǒu	A1	(N)	tay
手機	shǒujī	A1	(N)	điện thoại di động
書	shū	A1	(N)	sách
書包	shūbāo	A1	(N)	cặp đựng sách
舒服	shūfú	A1	(VS)	dễ chịu
暑假	shǔjià	A1	(N)	nghỉ hè
樹	shù	A1	(N)	cây
雙	shuāng	A1	(M)	đôi(giày, tay)

水	shuǐ	A1	(N)	nước
水果	shuǐguǒ	A1	(N)	trái cây
睡覺	shuìjiào	A1	(VA)	ngủ
說	shuō	A1	(VA)	nói
說話	shuōhuà	A1	(VA)	nói chuyện
四	sì	A1	(Det)	4
宿舍	sùshè	A1	(N)	ký túc xá
歲	suì	A1	(M)	tuổi
算	suàn	A1	(VA)	tính
送	sòng	A1	(VA)	tặng, đưa tiễn
所以	suǒyǐ	A1	(Conj)	cho nên
		T		
他/她	tā/tā	A1	(N)	anh ấy, cô ấy
他們/她們	tāmen/tāmen	A1	(N)	bọn họ
太	tài	A1	(Adv)	quá
太太	tàitài	A1	(N)	bà, vợ
糖	táng	A1	(N)	kẹo, đường
特別	tèbié	A1	(VS)	đặc biệt
踢	tī	A1	(VA)	đá
天	tiān	A1	(M)	ngày
天	tiān	A1	(N)	ngày, trời
天氣	tiānqì	A1	(N)	thời tiết
跳舞	tiàowǔ	A1	(VA)	nhảy múa
聽	tīng	A1	(VA)	nghe

痛	tòng	A1	(VS)	đau
同學	tóngxué	A1	(N)	bạn học
頭	tóu	A1	(N)	đầu
圖片	túpiàn	A1	(N)	hình
圖書館	túshūguǎn	A1	(N)	thư viện
W				
外面	wàimiàn	A1	(N)	bên ngoài
完	wán	A1	(VS)	hết, xong
玩(兒)	wán(er)	A1	(VA)	chơi
碗	wǎn	A1	(N)	cái chén, cái tô
碗	wǎn	A1	(M)	chén, tô
晚安	wǎnān	A1	(VS)	ngủ ngon
晚餐/晚飯	wǎncān/wǎnfàn	A1	(N)	cơm tối
晚上	wǎnshàng	A1	(N)	buổi tối
往	wǎng	A1	(Prep)	về phía, hướng về
網球	wǎngqiú	A1	(N)	tennis
網站	wǎngzhàn	A1	(N)	website, trang web
忘	wàng	A1	(VS)	quên
喂	wéi	A1	(VS)	alo
位	wèi	A1	(M)	Vị (anh, chị, ông, bà)
為什麼	wèishénme	A1	(Adv)	tại sao
問	wèn	A1	(VA)	hỏi
問題	wèntí	A1	(N)	vấn đề, câu hỏi
我	wǒ	A1	(N)	tôi

我們	wǒmen	A1	(N)	chúng ta, chúng tôi
五	wǔ	A1	(Det)	5
午餐/午飯	wǔcān/wǔfàn	A1	(N)	cơm trưa
X				
洗	xǐ	A1	(VA)	rửa, tắm
下	xià	A1	(VA)	xuống
西邊	xībiān	A1	(N)	phía tây
下麵	xiàmiàn	A1	(N)	phía dưới
下班	xiàbān	A1	(VA)	tan ca
下課	xiàkè	A1	(VS)	tan học
夏天	xiàtiān	A1	(N)	mùa hè
下午	xiàwǔ	A1	(N)	buổi chiều
下雨	xiàyǔ	A1	(VA)	trời mưa
先	xiān	A1	(Adv)	trước
先生	xiānshēng	A1	(N)	ông, anh, mr
現在	xiànzài	A1	(N)	bây giờ
想	xiǎng	A1	(VA)	nghĩ, nhớ
像	xiàng	A1	(VA)	giống
小	xiǎo	A1	(VS)	nhỏ
小孩	xiǎohái	A1	(N)	con, con nít
小姐	xiǎojiě	A1	(N)	cô, miss
小時	xiǎoshí	A1	(N)	giờ, tiếng đồnghồ
小心	xiǎoxīn	A1	(VS)	cẩn thận
鞋子	xiézi	A1	(N)	giày

寫	xiě	A1	(VA)	viết
寫字	xiězì	A1	(VA)	viết chữ
謝謝	xièxie	A1	(VS)	cảm ơn
喜歡	xǐhuān	A1	(VS)	thích
洗手間	xǐshǒujiān	A1	(N)	nhà vệ sinh
廁所	cèsuǒ			
洗衣機	xǐyījī	A1	(N)	máy giặt
洗澡	xǐzǎo	A1	(VA)	tắm
新	xīn	A1	(VS)	mới
新年	xīnnián	A1	(N)	năm mới
信	xìn	A1	(N)	thư
信封	xìnfēng	A1	(N)	bìa thư
星期	xīngqí	A1	(N)	tuần
星期天 星期日	xīngqítiān xīngqírì	A1	(N)	chủ nhật
行	xíng	A1	(VS)	ok, được
姓	xìng	A1	(VA)	họ
休息	xiūxí	A1	(VA)	nghỉ ngơi
學	xué	A1	(VA)	học
學生	xuéshēng	A1	(N)	học sinh
學校	xuéxiào	A1	(N)	trường học
Y				
眼睛	yǎnjīng	A1	(N)	mắt
要	yào	A1	(VA)	muốn, cần, phải, sẽ

藥	yào	A1	(N)	thuốc
也	yě	A1	(Adv)	cũng
一	yī	A1	(Det)	1
醫生	yīshēng	A1	(N)	bác sỹ
一點兒	yìdiǎnr	A1	(Det)	một ít
一定	yídìng	A1	(Adv)	nhất định
衣服	yīfú	A1	(N)	quần áo
醫院	yīyuàn	A1	(N)	bệnh viện
一共	yígòng	A1	(Adv)	tổng cộng
以後	yǐhòu	A1	(N)	sau này, sau khi
已經	yǐjīng	A1	(Adv)	đã
以前	yǐqián	A1	(N)	trước đây, trước khi
椅子	yǐzi	A1	(N)	ghế
一起	yìqǐ	A1	(Adv)	cùng nhau
一些	yìxiē	A1	(Det)	một vài
一樣	yíyàng	A1	(VS)	giống nhau
一直	yìzhí	A1	(Adv)	cứ, hoài, mãi
意思	yìsī	A1	(N)	ý nghĩa
銀行	yínháng	A1	(N)	ngân hàng
因為	yīnwèi	A1	(Conj)	bởi vì
音樂	yīnyuè	A1	(N)	âm nhạc
英國	yīngguó	A1	(N)	Anh Quốc
英文	yīngwén	A1	(N)	tiếng Anh
郵局	yóujú	A1	(N)	bưu điện

郵票	yóupiào	A1	(N)	tem thư
游泳	yóuyǒng	A1	(VA)	bơi
游泳池	yóuyǒngchí	A1	(N)	hồ bơi
有	yǒu	A1	(VA)	có
有點(兒)	yǒudiǎn(er)	A1	(Adv)	hơi hơi
有空	yǒukòng	A1	(VS)	rảnh
有時候	yǒushíhòu	A1	(Adv)	có khi, có lúc
有意思	yǒuyìsī	A1	(VS)	thú vị
又	yòu	A1	(Adv)	lại, nữa
右邊)	yòubiān	A1	(N)	bên phải
用	yòng	A1	(VA)	dùng, xài
魚	yú	A1	(N)	cá
元	yuán	A1	(M)	đồng (đơn vị tiền TQ)
遠	yuǎn	A1	(VS)	xa
月	yuè	A1	(N)	tháng
運動	yùndòng	A1	(N)	vận động, thể thao
運動	yùndòng	A1	(VA)	vận động, tập thể dục
雨天	yǔtiān	A1	(N)	ngày mưa
Z				
再	zài	A1	(Adv)	thêm, tiếp
在	zài	A1	(Adv)	đang
在	zài	A1	(Prep)	ở, lúc
再見	zàijiàn	A1	(VA)	tạm biệt
早	zǎo	A1	(VS)	sớm

早餐	zǎocān	A1	(N)	cơm sáng
早飯	zǎofàn			
早上	zǎoshàng	A1	(N)	buổi sáng
怎麼	zěnme	A1	(Adv)	sao?
怎麼辦	zěnme bàn	A1		làm sao? Tính sao?
怎麼了	zěnme le	A1		bị sao rồi?
怎麼樣	zěnmeyàng	A1		như thế nào?
站	zhàn	A1	(N)	trạm, bến
站	zhàn	A1	(VA)	đứng
張	zhāng	A1	(M)	tờ, tấm
找	zhǎo	A1	(VA)	tìm
找到	zhǎodào	A1	(VA)	tìm được
照片	zhàopiàn	A1	(N)	hình chụp
照相	zhàoxiàng	A1	(VA)	chụp hình
照相機	zhàoxiàngjī	A1	(N)	máy ảnh
這裡/兒	zhèlǐ/er	A1	(N)	chỗ này
這些	zhèxiē	A1	(Det)	những thứ này
紙	zhǐ	A1	(N)	giấy
枝	zhī	A1	(M)	cây (viết)
只	zhī	A1	(M)	con (chó, mèo)
知道	zhīdào	A1	(VS)	biết
中國	zhōngguó	A1	(N)	Trung Quốc
中文	zhōngwén	A1	(N)	tiếng Trung
中午	zhōngwǔ	A1	(N)	buổi trưa

重要	zhòngyào	A1	(VS)	quan trọng
週末	zhōumò	A1	(N)	cuối tuần
住	zhù	A1	(VA)	sống, ở
桌子	zhuōzi	A1	(N)	cái bàn
自己	zìjǐ	A1	(N)	tự mình
姊姊/姐姐	jiějie	A1	(N)	chị gái
走	zǒu	A1	(VA)	đi
走路	zǒulù	A1	(VA)	đi bộ
足球	zúqiú	A1	(N)	bóng đá
最	zuì	A1	(Adv)	nhất
最近	zuìjìn	A1	(Adv)	dạo này,gần nhất
昨天	zuótiān	A1	(N)	hôm qua
左(邊)	zuǒbiān	A1	(N)	bên trái
坐	zuò	A1	(VA)	ngồi
做	zuò	A1	(VA)	làm
做飯	zuòfàn	A1	(VA)	làm cơm
做完	zuòwán	A1	(VA)	làm xong

TỔ CHỨC GIÁO DỤC & NHÂN LỰC
OHA
EDUCATION & HUMAN RESOURCES GROUP

LEVEL A2

A				
阿姨	āyí	A2	(N)	dì
矮	ǎi	A2	(VS)	thấp
安全	ānquán	A2	(VS)	an toàn
B				
白	bái	A2	(VS)	trắng
辦法	bànfǎ	A2	(N)	biện pháp, cách
棒	bàng	A2	(VS)	giỏi, tuyệt
幫忙	bāngmáng	A2	(VA)	giúp đỡ
包	bāo	A2	(M)	gói, bao
抱	bào	A2	(VA)	ôm, bòng
必須	bìxū	A2	(Adv)	cần phải
邊(兒)	biān(er)	A2	(N)	bên, cạnh
遍	biàn	A2	(M)	lần, bận
表	biǎo	A2	(N)	đồng hồ
別	bié	A2	(Adv)	đừng
別人	biérén	A2	(N)	người khác
餅乾	bǐnggān	A2	(N)	bánh quy
冰箱	bīngxiāng	A2	(N)	tủ lạnh
病	bìng	A2	(N)	bệnh
病人	bìngrén	A2	(N)	người bệnh
不錯	búcuò	A2	(VS)	khá, không tệ
不但	búdàn	A2	(Conj)	không những
不一定	bùyídìng	A2	(Adv)	không nhất định
不用	búyòng	A2	(Adv)	không cần

C				
擦	cā	A2	(VA)	lau, chùi
猜	cāi	A2	(VA)	đoán
才	cái	A2	(Adv)	mới, vừa mới
菜單	càidān	A2	(N)	menu, thực đơn
餐桌	cānzhuō	A2	(N)	bàn ăn
草	cǎo	A2	(N)	cỏ
草地	cǎodì	A2	(N)	bãi cỏ
叉(子)	chā(zi)	A2	(N)	cái nĩa
超級市場	chāojí shìchǎng	A2	(N)	siêu thị
超市	chāoshì			
城市	chéngshì	A2	(N)	thành phố
襯衫	chènshān	A2	(N)	áo sơ mi
遲到	chídào	A2	(VS)	đến muộn
窗戶	chuānghù	A2	(N)	cửa sổ
吹	chuī	A2	(VA)	thổi
聰明	cōngmíng	A2	(VS)	thông minh
從前	cóngqián	A2	(N)	hồi trước
D				
帶	dài	A2	(VA)	mang, dắt
戴	dài	A2	(VA)	đeo, đội
袋子	dàizi	A2	(N)	túi, bọc
蛋	dàn	A2	(N)	trứng
但是	dànshì	A2	(Conj)	nhưng mà
刀(子)	dāo(zi)	A2	(N)	con dao
倒	dào	A2	(VA)	rót, đổ

打掃	dǎsǎo	A2	(VA)	quét
打算	dǎsuàn	A2	(VA)	dự tính, định
大聲	dàshēng	A2	(VS)	lớn tiếng
大衣	dàyī	A2	(N)	áo choàng
德國	déguó	A2	(N)	nước Đức
低	dī	A2	(VS)	thấp
店	diàn	A2	(N)	tiệm, quán
電燈	diàndēng	A2	(N)	đèn điện
點(兒)	diǎn (er)	A2	(M)	ít, tý
點(兒)	diǎn (er)	A2	(N)	chấm
點菜	diǎncài	A2	(VA)	chọn món
點心	diǎnxīn	A2	(N)	điểm tâm
掉	diào	A2	(VS)	rớt
動	dòng	A2	(VA)	động
動物	dòngwù	A2	(N)	động vật
動物園	dòngwùyuán	A2	(N)	sở thú
讀	dú	A2	(VA)	đọc, học ở trường
讀書	dúshū	A2	(VA)	học, đọc sách
短	duǎn	A2	(VS)	ngắn
朵	duǒ	A2	(M)	đóa (hoa, mây)
E				
耳朵	ěrduō	A2	(N)	lỗ tai
F				
法國	fǎguó	A2	(N)	nước Pháp
飯店	fàndiàn	A2	(N)	khách sạn, nhà hàng

方法	fāngfǎ	A2	(N)	phương pháp
放假	fàngjià	A2	(VS)	được nghỉ
放下	fàngxià	A2	(VA)	bỏ xuống
發生	fāshēng	A2	(VS)	xảy ra, phát sinh
發現	fāxiàn	A2	(VA)	phát hiện
飛	fēi	A2	(VA)	bay
父親	fùqīn	A2	(N)	cha
服務生	fúwùshēng	A2	(N)	phục vụ viên
G				
幹	gān	A2	(VS)	khô
剛剛	gānggāng	A2	(Adv)	mới vừa
給	gěi	A2	(Prep)	cho
跟	gēn	A2	(Prep)	cùng với
恭喜	gōngxǐ	A2	(VS)	chúc mừng
工作	gōngzuò	A2	(VA)	làm việc
夠	gòu	A2	(VS)	đủ
掛	guà	A2	(VA)	treo
乖	guāi	A2	(VS)	ngoan
關上	guānshàng	A2	(VA)	đóng lại
果汁	guǒzhī	A2	(N)	nước trái cây
過來	guòlái	A2	(VA)	qua đây
過年	guònián	A2	(VA)	ăn tết
過去	guòqù	A2	(N)	quá khứ
過去	guòqù	A2	(VA)	đi qua (bên kia)
故事	gùshì	A2	(N)	câu chuyện

H				
還	hái	A2	(Adv)	vẫn, còn
海	hǎi	A2	(N)	biển
害怕	hàipà	A2	(VS)	e sợ
漢堡	hànbǎo	A2	(N)	hamburger
韓國	hánguó	A2	(N)	Hàn Quốc
漢語	hànyǔ	A2	(N)	tiếng Hán
漢字	hànzì	A2	(N)	chữ Hán
好看	hǎokàn	A2	(VS)	xinh đẹp
河	hé	A2	(N)	sông
盒子	hézi	A2	(N)	cái hộp
黑	hēi	A2	(VS)	đen
黑色	hēisè	A2	(N)	màu đen
紅	hóng	A2	(VS)	đỏ
紅包	hóngbāo	A2	(N)	bao lì xì
紅茶	hóngchá	A2	(N)	hồng trà
紅綠燈	hónglǜdēng	A2	(N)	đèn xanh đỏ
後來	hòulái	A2	(N)	về sau
護士	hùshì	A2	(N)	y tá
畫家	huàjiā	A2	(N)	họa sỹ
黃	huáng	A2	(VS)	vàng
花園	huāyuán	A2	(N)	vườn hoa
滑雪	huáxuě	A2	(VA)	trượt tuyết
會	huì	A2	(Adv)	sẽ

回答	huídá	A2	(VA)	trả lời
活	huó	A2	(VS)	sống
或	huò	A2	(Conj)	hoặc
或是	huòshì	A2	(Conj)	hoặc là
J				
機會	jīhuì	A2	(N)	cơ hội
記	jì	A2	(VA)	ghi chép, nhớ
計程車	jìchéngchē	A2	(N)	taxi
計畫	jìhuà	A2	(N)	kế hoạch
計畫	jìhuà	A2	(VA)	dự định, lập kế hoạch
家庭	jiātíng	A2	(N)	gia đình
簡單	jiǎndān	A2	(VS)	đơn giản
件	jiàn	A2	(M)	cái (áo, quần, việc, quà)
講話	jiǎnghuà	A2	(VA)	nói chuyện
教	jiāo	A2	(VA)	dạy
交	jiāo	A2	(VA)	giao, nộp
餃子	jiǎozi	A2	(N)	há cảo
結婚	jiéhūn	A2	(VA)	kết hôn
節目	jiémù	A2	(N)	tiết mục
解決	jiějué	A2	(VA)	giải quyết
借	jiè	A2	(VA)	mượn, cho mượn
斤	jīn	A2	(M)	cân (500gr)
經過	jīngguò	A2	(VA)	trãi qua
員警	jǐngchá	A2	(N)	cảnh sát

緊張	jǐnzhāng	A2	(VS)	căng thẳng
就要	jiùyào	A2	(Adv)	sắp sửa
決定	juédìng	A2	(VA)	quyết định
句子	jùzi	A2	(N)	câu
K				
開始	kāishǐ	A2	(VA)	bắt đầu
開水	kāishuǐ	A2	(N)	nước chín
開心	kāixīn	A2	(VS)	vui vẻ
開學	kāixué	A2	(VS)	vào học
看到	kàndào	A2	(VA)	nhìn được
看見	kànjiàn	A2	(VA)	nhìn thấy
烤	kǎo	A2	(VA)	nướng, quay
棵	kē	A2	(M)	cây (thông, táo, lê)
科學	kēxué	A2	(N)	khoa học
渴	kě	A2	(VS)	khát
可愛	kěài	A2	(VS)	dễ thương
課本	kèběn	A2	(N)	sách giáo khoa
客氣	kèqì	A2	(VS)	khách sáo
客人	kèrén	A2	(N)	khách
課文	kèwén	A2	(N)	bài học
空氣	kōngqì	A2	(N)	không khí
口	kǒu	A2	(M)	miệng, ngụm
哭	kū	A2	(VA)	khóc
苦	kǔ	A2	(VS)	khổ

塊	kuài	A2	(M)	đồng, miếng, cục
筷子	kuàizi	A2	(N)	đũa
L				
拉	lā	A2	(VA)	kéo
藍	lán	A2	(VS)	xanh lam
藍色	lánsè	A2	(N)	màu xanh lam
老	lǎo	A2	(VS)	già, cũ
老人	lǎorén	A2	(N)	người già
裡	lǐ	A2	(N)	trong, bên trong
裡邊	lǐbiān	A2	(N)	bên trong
禮物	lǐwù	A2	(N)	quà
臉	liǎn	A2	(N)	mặt
練習	liànxí	A2	(VA)	luyện tập
涼	liáng	A2	(VS)	lạnh, nguội
涼快	liángkuài	A2	(VS)	mát mẻ
亮	liàng	A2	(VS)	sáng
輛	liàng	A2	(M)	chiếc (xe)
聊天	liáotiān	A2	(VA)	trò chuyện
零	líng	A2	(Det)	0, lẻ
留	liú	A2	(VA)	lưu, để lại, ở lại
樓	lóu	A2	(N)	lầu, tầng lầu
旅遊	lǚyóu	A2	(VA)	du lịch
綠	lǜ	A2	(VS)	xanh lục
亂	luàn	A2	(VS)	loạn, bậy

路上	lùshàng	A2	(N)	trên đường
M				
麻煩	máfán	A2	(N)	phiền phức
麻煩	máfán	A2	(VS)	làm phiền
馬	mǎ	A2	(N)	ngựa
馬上	mǎshàng	A2	(Adv)	lặp tức
慢	màn	A2	(VS)	chậm
毛衣	máoyī	A2	(N)	áo len
帽子	màozi	A2	(N)	nón
美	měi	A2	(VS)	đẹp
美麗	měilì	A2	(VS)	xinh đẹp
摩托車	mótuōchē	A2	(N)	xe máy
機車	jīchē			
木頭	mùtóu	A2	(N)	gỗ
N				
哪	nǎ	A2	(Det)	nào
那邊	nàbiān	A2	(N)	bên đó
那麼	Nàme	A2	(Adv)	vậy, như vậy
那樣	nà yàng			
奶奶	nǎinai	A2	(N)	bà nội
難過	nánguò	A2	(VA)	buồn
年紀	niánjì	A2	(N)	tuổi tác
年輕	niánqīng	A2	(VS)	trẻ tuổi

念	niàn	A2	(VA)	đọc, học
小鳥	xiǎo niǎo	A2	(N)	chim
努力	nǔlì	A2	(VS)	nổ lực, cố gắng
暖和	nuǎnhuo	A2	(VS)	ấm áp
P				
爬	pá	A2	(VA)	leo, trèo
爬山	páshān	A2	(VA)	leo núi
怕	pà	A2	(VS)	sợ
拍	pāi	A2	(VA)	chụp hình, vỗ
盤	pán	A2	(M)	dĩa, đĩa, mâm
盤子	pánzi	A2	(N)	cái dĩa
旁邊	pángbiān	A2	(N)	bên cạnh
胖	pàng	A2	(VS)	mập
跑	pǎo	A2	(VA)	chạy
片	piàn	A2	(M)	miếng, lát, mãnh
蘋果	píngguǒ	A2	(N)	táo
瓶子	píngzi	A2	(N)	cái chai,cái bình
破	pò	A2	(VS)	bễ, vỡ
Q				
奇怪	qíguài	A2	(VS)	kì cục
汽水	qìshuǐ	A2	(N)	nước có ga
起	qǐ	A2	(VA)	dậy, lên
起來	qǐlái	A2	(VA)	dậy, mọc
汽車	qìchē	A2	(N)	xe hơi

鉛筆	qiānbǐ	A2	(N)	bút chì, viết chì
前天	qiántiān	A2	(N)	hôm kia
牆	qiáng	A2	(N)	tường
橋	qiáo	A2	(N)	cầu
巧克力	qiǎokèlì	A2	(N)	sô cô la
親	qīn	A2	(VA)	hôn, ruột thịt
輕	qīng	A2	(VS)	nhẹ
清楚	qīngchǔ	A2	(VS)	rõ ràng
晴天	qíngtiān	A2	(N)	trời nắng
請客	qǐngkè	A2	(VA)	mời khách, khao, bao
慶祝	qìngzhù	A2	(VA)	chúc mừng, ăn mừng
全部	quánbù	A2	(Det)	toàn bộ
裙子	qúnzi	A2	(N)	cái váy, đầm
R				
然後	ránhòu	A2	(Adv)	sau đó
讓	ràng	A2	(Prep)	để, nhường, kêu,bảo
認為	rènwéi	A2	(VA)	cho rằng
認真	rènzhēn	A2	(VS)	nghiêm túc
日	rì	A2	(N)	ngày
日子	rìzi	A2	(N)	ngày (lễ)
如果	rúguǒ	A2	(Conj)	nếu
S				
森林	sēnlín	A2	(N)	rừng rậm
沙發	shāfā	A2	(N)	ghế salon

上來	shànglái	A2	(VA)	lên đây
上去	shàngqù	A2	(VA)	đi lên đó
上學	shàngxué	A2	(VA)	đi học ở trường
生活	shēnghuó	A2	(N)	cuộc sống
生活	shēnghuó	A2	(VA)	sinh sống
生氣	shēngqì	A2	(VS)	giận
聲音	shēngyīn	A2	(N)	âm thanh
事	shì	A2	(N)	việc
試	shì	A2	(VA)	thử
市場	shìchǎng	A2	(N)	chợ
世界	shìjiè	A2	(N)	thế giới
事情	shìqíng	A2	(N)	sự việc
石頭	shítóu	A2	(N)	đá
食物	shíwù	A2	(N)	thức ăn
手套	shǒutào	A2	(N)	găng tay
瘦	shòu	A2	(VS)	ốm
書桌	shūzhuō	A2	(N)	bàn đọc sách
數	shǔ	A2	(VA)	đếm
刷牙	shuāyá	A2	(VA)	đánh răng
睡	shuì	A2	(VA)	ngủ
酸	suān	A2	(VS)	chua
雖然	suīrán	A2	(Conj)	tuy
隨便	suíbiàn	A2	(VS)	tùy, tùy tiện
所有	suǒyǒu	A2	(Det)	tất cả

T				
談	tán	A2	(VA)	trò chuyện
湯	tāng	A2	(N)	canh
湯匙	tāngchí	A2	(N)	muỗng canh
討厭	tǎoyàn	A2	(VS)	ghét, thấy ghét
套	tào	A2	(M)	bộ (tem, quần áo)
疼	téng	A2	(VS)	đau, nhức
天天	tiāntiān	A2	(Adv)	ngày ngày
甜	tián	A2	(VS)	ngọt
條	tiáo	A2	(M)	con (cá, rắn), cái (quần, váy)
跳	tiào	A2	(VA)	nhảy
聽見	tīngjiàn	A2	(VA)	nghe thấy
聽說	tīngshuō	A2	(VA)	nghe nói
停	tíng	A2	(VS)	dừng
停車	tíngchē	A2	(VA)	dừng xe
通知	tōngzhī	A2	(N)	thông báo
通知	tōngzhī	A2	(VA)	thông báo
偷	tōu	A2	(VA)	trộm
頭髮	tóufǎ	A2	(N)	tóc
推	tuī	A2	(VA)	đẩy
腿	tuǐ	A2	(N)	chân, đùi
W				
外套	wàitào	A2	(N)	áo khoác
危險	wéixiǎn	A2	(VS)	nguy hiểm

味道	wèidào	A2	(N)	mùi vị
無聊	wúliáo	A2	(VS)	chán, buồn chán
X				
西瓜	xīguā	A2	(N)	dưa hấu
希望	xīwàng	A2	(VS)	hi vọng
習慣	xíguàn	A2	(N)	thói quen, quen
需要	xūyào	A2	(VS)	cần thiết
許多	xǔduō	A2	(Det)	rất nhiều
下來	xiàlái	A2	(VA)	xuống đây
下去	xiàqù	A2	(VA)	đi xuống
下雪	xiàxuě	A2	(VA)	trời tuyết
香	xiāng	A2	(VS)	thơm
鄉下	xiāngxià	A2	(N)	dưới quê
相信	xiāngxìn	A2	(VS)	tin tưởng
箱子	xiāngzi	A2	(N)	vali
向	xiàng	A2	(Prep)	hướng về
消息	xiāoxí	A2	(N)	tin tức
小說	xiǎoshuō	A2	(N)	tiểu thuyết
小偷	xiǎotōu	A2	(N)	kẻ trộm
小學	xiǎoxué	A2	(N)	tiểu học
笑	xiào	A2	(VA)	cười
笑話	xiàohuà	A2	(N)	chuyện cười
校長	xiàozhǎng	A2	(N)	hiệu trưởng
心	xīn	A2	(N)	tim

辛苦	xīnkǔ	A2	(VS)	cực khổ
新聞	xīnwén	A2	(N)	tin tức, thời sự
星星	xīngxīng	A2	(N)	ngôi sao
興趣	xìngqù	A2	(N)	sở thích, hứng thú
學習	xuéxí	A2	(VA)	học tập
雪	xuě	A2	(N)	tuyết
Y				
牙刷	yáshuā	A2	(N)	bàn chải đánh răng
顏色	yánsè	A2	(N)	màu sắc
眼鏡	yǎnjìng	A2	(N)	mắt kính
鑰匙	yàoshí	A2	(N)	chìa khóa
要是	yàoshì	A2	(Conj)	nếu như
羊	yáng	A2	(N)	con dê
樣子	yàngzi	A2	(N)	kiểu dáng, dáng vẻ
也許	yěxǔ	A2	(Adv)	có lẻ
爺爺	yéye	A2	(N)	ông nội
一半	yíbàn	A2	(Det)	1 nửa
一邊	yìbiān	A2	(Adv)	vừa…vừa…
一會兒	yíhuìér	A2	(N)	một hồi, tý nữa
飲料	yǐnliào	A2	(N)	thức uống
陰天	yīntiān	A2	(N)	trời âm u
應該	yīnggāi	A2	(Adv)	nên
永遠	yǒngyuǎn	A2	(Adv)	mãi mãi
有趣	yǒuqù	A2	(VS)	thú vị

有用	yǒuyòng	A2	(VS)	hữu dụng
又	yòu	A2	(Conj)	vừa…vừa…
雨	yǔ	A2	(N)	mưa
圓	yuán	A2	(VS)	tròn
原來	yuánlái	A2	(Adv)	hóa ra, thì ra
院子	yuànzi	A2	(N)	sân
願意	yuànyì	A2	(VS)	chịu
約	yuē	A2	(VA)	hẹn
越來越	yuèláiyuè	A2	(Adv)	ngày càng
月亮	yuèliàng	A2	(N)	mặt trăng
語法	yǔfǎ	A2	(N)	ngữ pháp
語言	yǔyán	A2	(N)	ngôn ngữ
雲	yún	A2	(N)	mây
	Z			
髒	zāng	A2	(VS)	dơ, bẩn
炸雞	zhájī	A2	(N)	gà rán
張	zhāng	A2	(M)	tấm, tờ, miếng
著急	zhāojí	A2	(VS)	sốt ruột
著	zhe	A2	(P)	vẫn đang, có
這邊	zhèbiān	A2	(N)	bên này
這麼	zhème	A2	(Adv)	như vậy
這樣	zhèyàng			
真	zhēn	A2	(Adv)	thật là
真	zhēn	A2	(VS)	thật

正在	zhèngzài	A2	(Adv)	đang
枝	zhī	A2	(M)	cây (bút)
只	zhī	A2	(M)	con (chó, mèo)
只	zhǐ	A2	(Adv)	chỉ
只好	zhǐhǎo	A2	(Adv)	chỉ đành, đành phải
中間	zhōngjiān	A2	(N)	ở giữa
鐘頭	zhōngtóu	A2	(N)	tiếng đồng hồ
中心	zhōngxīn	A2	(N)	trung tâm
種	zhǒng	A2	(M)	loại
種	zhòng	A2	(VA)	trồng
豬	zhū	A2	(N)	heo
煮	zhǔ	A2	(VA)	nấu
祝	zhù	A2	(VA)	chúc
裝	zhuāng	A2	(VA)	đựng, lắp (máy)
準備	zhǔnbèi	A2	(VA)	chuẩn bị
注意	zhùyì	A2	(VS)	chú ý
字	zì	A2	(N)	chữ
總是	zǒngshì	A2	(Adv)	luôn, cứ luôn
租	zū	A2	(VA)	thuê
嘴巴	zuǐbā	A2	(N)	cái miệng
做菜	zuòcài	A2	(VA)	làm đồ ăn
作業	zuòyè	A2	(N)	bài tập về nhà